

Số: 1790/QĐ-TYV6

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục chi tiết và biểu giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật và chẩn đoán thú y tại Cơ quan Thú y vùng VI**

### GIÁM ĐỐC CƠ QUAN THÚ Y VÙNG VI

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-BNN ngày 18/9/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Cơ quan Thú y vùng VI trực thuộc Cục Thú y trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại Trung tâm Thú y vùng TP.Hồ Chí Minh và Bộ phận thường trực Cục Thú y tại TP.Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-TY-VP ngày 12/5/2015 của Cục trưởng Cục Thú y quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thú y vùng VI;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “*Danh mục chi tiết và biểu giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật và chẩn đoán thú y tại Cơ quan Thú y vùng VI*” (Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

Phòng Tổng hợp có trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ tổng hợp báo cáo Cục Thú y theo quy định.

2. Niêm yết công khai Danh mục chi tiết và biểu giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật và chẩn đoán thú y tại các đơn vị có liên quan thuộc Cơ quan Thú y vùng VI.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**Điều 4.** Trưởng phòng Tổng hợp, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Cục Thú y (để b/c);
- Lưu: VT, TH.

**GIÁM ĐỐC**

**Bạch Đức Lữ**

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC CHI TIẾT VÀ BIỂU GIÁ DỊCH VỤ**  
**TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT**  
*(Kèm theo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016*  
*của Giám đốc Cơ quan Thú y vùng VI)*

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Tiêm phòng cho động vật</b>		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.700
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.800
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.800
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.600
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	320
<b>II</b>	<b>Tiêu độc, khử trùng cho động vật</b>		
1	Xe ô tô	Lần/cái	43.000
2	Máy bay	Lần/cái	480.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	72.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m <sup>2</sup>	600

**Ghi chú:**

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Tiêm phòng trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu,... từ mũi thứ 2 được hiểu là mũi tiêm cùng thời điểm với mũi tiêm đầu (ví dụ: mũi tiêm đầu tiêm vắc xin A, mũi thứ 2 tiêm vắc xin B). Tiêm lặp lại mức thu được áp dụng giống như mũi tiêm đầu.

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC CHI TIẾT VÀ BIỂU GIÁ**  
**DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y**  
*(Kèm theo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016*  
*của Giám đốc Cơ quan Thú y vùng VI)*

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Động vật trên cạn</b>		
<b>1</b>	<b>Tư vấn xét nghiệm</b>	Lần	48.000
<b>2</b>	<b>Lấy mẫu</b>		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	30.000
2.2	Lấy mẫu máu tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	18.000
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.600
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	8.000
<b>3</b>	<b>Chẩn đoán bệnh lý học</b>		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	219.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	180.000
3.3	Mổ khám tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	48.000
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	28.000
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	258.000
<b>4</b>	<b>Xét nghiệm</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xét nghiệm vi rút</b>		
4.1.1	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Newcastle (gà); Gumboro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (Heo):</b> Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p><b>Trâu bò:</b> Lở mồm long móng...</p> <p><b>Khác:</b> Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/ chỉ tiêu	585.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	242.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: <b>Gia cầm:</b> xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) <b>Lợn (heo):</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) <b>Trâu bò:</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) <b>Khác:</b> Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	924.000
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	224.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: <b>Gia cầm:</b> Dịch tả vịt, Marek <b>Lợn:</b> dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn <b>Khác:</b> Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	522.000
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách DNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	219.000
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	512.000
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. ( <i>Mẫu đã chiết tách DNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	197.000
4.1.9	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	5.018.000
4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.867.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	3.115.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.500.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	79.000
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	214.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	94.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	196.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)	Mẫu/ chỉ tiêu	309.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)	Mẫu/ chỉ tiêu	406.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	578.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	150.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	188.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/ chỉ tiêu	160.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	91.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	49.000
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	39.000
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	46.000
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	202.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	330.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	456.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	162.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	266.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	202.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/ chỉ tiêu	114.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/ chỉ tiêu	114.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	279.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	162.000
<b>4.2</b>	<b>Xét nghiệm vi trùng</b>		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	177.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp.	Mẫu	295.000
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	295.000
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E. coli	Mẫu	295.000
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus</i> spp.	Mẫu	295.000
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp.	Mẫu	295.000
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	295.000
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch ly và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Haemophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E. coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E. coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Haemophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	418.000
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	702.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	702.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium</i> spp. bằng phương pháp PCR	Mẫu	702.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	110.000
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	110.000
4.2.23	Phát hiện kháng thể <i>Actinobaccilus pleuro pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	203.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	110.000
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	296.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	39.000
4.2.27	Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	39.000
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	39.000
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	338.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	129.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	159.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	173.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus pleuro pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	539.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	539.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA	Mẫu	127.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	80.000
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	284.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	99.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	304.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	585.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	417.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>4.3</b>	<b>Xét nghiệm ký sinh trùng</b>		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu ( <i>Babesia</i> spp.; <i>Anaplasma</i> spp.; <i>Theileria</i> spp.; <i>Trypanosoma</i> spp.) bằng phương pháp PCR	Mẫu/ chỉ tiêu	586.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/ chỉ tiêu	226.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	76.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	158.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	435.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	165.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	83.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cận-phù nổi	Mẫu	63.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cận	Mẫu	34.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	35.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	44.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	31.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	96.000
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/ chỉ tiêu	542.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR ( <i>Mẫu đã chiết tách DNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	246.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau : - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	498.000
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách DNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	246.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	463.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	212.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/ chỉ tiêu	620.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/ chỉ tiêu	302.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	257.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	125.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	198.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	198.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus</i> spp.	Mẫu	392.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp.	Mẫu	392.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> spp.	Mẫu	392.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas</i> spp.	Mẫu	392.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella</i> spp.	Mẫu	392.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	392.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus</i> spp.	Mẫu	290.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp.	Mẫu	290.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> spp.	Mẫu	290.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas</i> spp.	Mẫu	290.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella</i> spp.	Mẫu	290.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	290.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	39.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/ chỉ tiêu	249.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	126.000

**Ghi chú:**

- Biểu giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Các chỉ tiêu xét nghiệm, nền mẫu khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu hoặc phương pháp xét nghiệm tương đương.
- Mẫu đã chiết tách RNA hoặc DNA (ví dụ mục 4.1.2,...) được hiểu là: mẫu RNA hoặc DNA đã được chiết tách để thực hiện xét nghiệm các chỉ tiêu tiếp theo từ mẫu nguyên gốc (ví dụ mục 4.1.1,...).
- Giá thu tại các mục 4.1.9, 4.1.11 (giải trình tự gen) được hiểu là giá thu cho 1 mẫu với số mẫu tối thiểu là 24 mẫu cho một lần giải trình tự.
- Giá thu tại các mục 4.1.10, 4.1.12 (giải trình tự gen) được hiểu là giá thu cho 1 mẫu với số mẫu tối thiểu là 12 mẫu cho một lần giải trình tự.
- Phần II Thủy sản, tiêu mục 26 được hiểu là chưa bao gồm giá xác chắn lại mẫu đã phân lập bằng các phương pháp như PCR, realtime PCR, ....

- Phần II Thủy sản, từ tiểu mục 13 đến 18 được hiểu là phân lập, giám định đến loài vi khuẩn; từ tiểu mục 19 đến 24 được hiểu là phân lập, giám định đến giống vi khuẩn.

- Phần II Thủy sản, tiểu mục 27 được hiểu là phát hiện bào tử ký sinh trùng Perkinsus.